CÔNG TY CỔ PHẦN **VIỄN THÔNG – TIN HỌC BƯU ĐIỆN** ***JOINT STOCK COMPANY FOR TELECOMS AND INFORMATICS*** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ----------
Số: 256/2026/CTIN/CV *No:256/2026/CTIN/CV* V/v BCTC giữa niên độ được soát xét *Reviewed interim combined financial statements.*	Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026 *Hanoi, June 28, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: **Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

To: ***Hochiminh Stock Exchange***

1. **Tên tổ chức** : **Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện**
   Name of Organization ***Joint Stock Company for Telecoms and Informatics***
   - Mã chứng khoán : ICT
     Stock code
   - Địa chỉ trụ sở chính : 158/2 Hồng Mai, P. Bạch Mai, TP. Hà Nội
     Head quarter address : *158/2 Hong Mai, Bach Mai Ward, Hanoi.*
   - Điện thoại/*Tel* : 024.38634597
   - Fax : 024.38630227

2. **Nội dung công bố thông tin:**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2026/ *Reviewed interim combined financial statements for the six-month period ended June 30, 2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày công bố thông tin, tại đường dẫn: www.ctin.vn /*This information was published on the company's website on the date of publication, as in the link www.ctin.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached file:
- Báo cáo tài chính/ Financial statements
Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên/As above;
- Lưu: KHTH, TC/
Saved: General Planning Department, Finance Department.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
REPRESENTATIVE OF THE ORGANIZATION
LEGAL REPRESENTATIVE

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

LÊ THANH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 22 vào ngày 20 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/1/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Sơn - Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 054A/2026/BCSX-PB.00567

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PKF - AFC Vietnam Auditung Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Vấn đề khác

Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "01/01/2026" và cột "kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. (Chi tiết tại thuyết minh 9.4).



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1

Người được uỷ quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.818.223.939.596**	**1.453.827.424.249**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**370.074.089.608**	**525.213.146.090**
1. Tiền	111		86.074.089.608	73.713.146.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		284.000.000.000	451.500.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.238.846.732.070**	**856.584.369.260**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.167.790.551.289	785.193.336.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	46.965.798.761	14.213.439.218
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	27.288.450.514	60.026.294.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.198.068.494)	(2.848.701.280)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**172.275.568.819**	**37.280.862.962**
1. Hàng tồn kho	141		182.862.206.150	44.079.782.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.586.637.331)	(6.798.919.608)
V/ Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**37.027.549.099**	**34.749.045.937**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.6	5.943.038.915	3.118.052.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		30.265.253.402	31.630.993.038
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	819.256.782	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**205.816.835.065**	**216.965.644.527**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.565.546.240**	**1.554.468.691**
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	1.565.546.240	1.554.468.691
II/ Tài sản cố định	**220**		**125.082.124.434**	**133.599.576.903**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	46.567.919.621	54.224.759.522
- Nguyên giá	*222*		*209.206.766.415*	*208.488.901.714*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(162.638.846.794)*	*(154.264.142.192)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	78.514.204.813	79.374.817.381
- Nguyên giá	*228*		*87.623.586.394*	*87.623.586.394*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9.109.381.581)*	*(8.248.769.013)*
III/ Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV/ Bất động sản đầu tư	**240**	**5.8**	**8.165.691.204**	**8.514.603.408**
- Nguyên giá	241		18.714.920.748	18.714.920.748
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(10.549.229.544)	(10.200.317.340)
V/ Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**99.286.053**	**205.473.378**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.9	99.286.053	205.473.378
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.11**	**66.214.268.268**	**66.214.268.268**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		66.374.000.000	66.374.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(159.731.732)	(159.731.732)
VII/ Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.689.918.866**	**6.877.253.879**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.6	4.689.918.866	6.877.253.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.024.040.774.661**	**1.670.793.068.776**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.371.054.089.167**	**1.018.854.249.109**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**1.370.096.121.213**	**1.011.941.438.368**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	683.418.952.631	446.645.504.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	57.562.792.711	99.608.373.940
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		33.454.440.094	1.269.440.094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	10.247.955.599	11.399.414.612
4. Phải trả người lao động	315		13.161.149.630	22.827.360.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	69.215.394.402	34.444.357.406
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.15	16.536.366.766	8.087.988.923
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	70.267.542.122	71.777.394.341
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	407.663.206.057	298.287.937.797
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.17	4.672.509.997	14.563.050.624
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.895.811.204	3.030.615.129
II/ Nợ dài hạn	**330**		**957.967.954**	**6.912.810.741**
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.16	-	1.296.592.790
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	5.17	957.967.954	5.616.217.951
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**652.986.685.494**	**651.938.819.667**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**652.986.685.494**	**651.938.819.667**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*321.850.000.000*	*321.850.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		231.708.788.530	230.660.922.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*194.490.856.998*	*198.859.561.137*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*37.217.931.532*	*31.801.361.566*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.024.040.774.661**	**1.670.793.068.776**

M.S.D.N: 0100683374 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
P. BẠCH MAI - TP. HÀ NỘI

Lê Thanh Sơn	**Nguyễn Ngọc Sơn**	**Đỗ Mai Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp**	**01**	**6.1**	**1.294.696.047.835**	**475.228.974.342**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.294.696.047.835**	**475.228.974.342**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.203.196.586.633	409.197.074.746
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**91.499.461.202**	**66.031.899.596**
6.	Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	19.218.658.063	8.708.745.642
8.	Chi phí tài chính	23	6.4	10.047.790.078	9.854.949.174
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*6.955.413.500*	*3.789.616.562*
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	25.453.669.551	27.495.602.310
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.457.021.281	25.235.804.104
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**54.759.638.355**	**12.154.289.650**
12.	Thu nhập khác	31	6.7	16.755.606.103	9.604.610.451
13.	Chi phí khác	32	6.8	25.320.754.998	962.412.518
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(8.565.148.895)**	**8.642.197.933**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**46.194.489.460**	**20.796.487.583**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.976.557.928	2.936.158.644
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**37.217.931.532**	**17.860.328.939**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.156	555

M.S.D.N: 0100683... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN P. BẠCH MAI - TP. HÀ NỘI

Lê Thanh Sơn	**Nguyễn Ngọc Sơn**	**Đỗ Mai Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***46.194.489.460***	***20.796.487.583***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.584.229.374	6.875.015.199
-	Các khoản dự phòng	03	(10.411.705.687)	1.677.049.422
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	113.622.898	3.634.536.041
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.993.940.005)	(7.577.991.936)
-	Chi phí lãi vay	06	6.955.413.500	3.789.616.562
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***44.442.109.540***	***29.194.712.871***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(381.644.932.732)	382.082.833.517
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(136.066.943.526)	(473.371.321.039)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	212.939.294.794	(79.780.782.611)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(637.651.003)	9.317.403.017
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.509.991.326)	(3.759.976.083)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(8.079.106.546)	(4.767.541.017)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.162.293.546)	(2.873.149.999)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(277.719.514.345)**	**(143.957.821.344)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(191.762.451)	(226.274.259)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.396.952.054	15.222.484.550
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**13.205.189.603**	**14.996.210.291**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	407.663.206.057	396.283.815.656
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(298.287.937.797)	(323.060.184.649)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(31.967.669.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**109.375.268.260**	**41.255.961.707**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(155.139.056.482)**	**(87.705.649.346)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**525.213.146.090**	**429.629.470.696**
	Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	14.507.045
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**370.074.089.608**	**341.938.328.395**

M.S.D.N: 0100683... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
P. BẠCH MAI - TP. HÀ NỘI

Lê Thanh Sơn	**Nguyễn Ngọc Sơn**	**Đỗ Mai Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 22 vào ngày 20 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 273 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 288 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các trung tâm dữ liệu (Data Center), xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: cung cấp các các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: đại lý sổ số, bán lẻ vé số (bán lẻ qua đại lý hưởng hoa hồng);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Cổng thông tin: Hoạt động thương mại điện tử, thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; thiết bị điện tử và quang học; thiết bị điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Sản xuất linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử dân dụng;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hường và điều khiển;
- Sản xuất điện: sản xuất điện năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thuỷ điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Hình thức
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh)	Hạch toán phụ thuộc
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "01/01/2026" và cột "kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
TSCĐ khác	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian theo quy định hiện hành.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ

suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu từ vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh vào các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ luỹ kế trên Báo cáo tài chính hoặc giá giao dịch trên thị trường chứng khoán (nếu có) của Công ty được đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được được ghi nhận cho cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
(bao gồm cả các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần ITTA	Có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng lãnh đạo chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Lãnh đạo chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Tiền mặt	649.280.717	429.970.312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.424.808.891	73.283.175.778
Tiền gửi VND	*85.161.501.809*	*63.586.455.656*
Tiền gửi ngoại tệ	*263.307.082*	*9.696.720.122*
Các khoản tương đương tiền (i)	284.000.000.000	451.500.000.000
Cộng	**370.074.089.608**	**525.213.146.090**

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% - 4,75%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Bên liên quan	-	-	-	-
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông	691.764.228.690		543.911.610.146	-
Công ty Cổ phần ITTA	713.501.646	-	1.004.305.356	-
Công ty Cổ phần KASATI	-	-	66.823.135	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	357.680.183.063	-	82.155.455.491	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	19.304.853	-	-	-
Khách hàng khác	**117.613.333.037**	**(3.198.068.494)**	**158.055.142.339**	**(2.848.701.280)**
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	530.482.711	-	6.143.399.308	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	18.464.656.718	-	48.412.331.779	-
Các khách hàng khác	98.618.193.608	(3.198.068.494)	103.499.411.252	(2.848.701.280)
Cộng	**1.167.790.551.289**	**(3.198.068.494)**	**785.193.336.467**	**(2.848.701.280)**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Bên liên quan	-	-	-	-
Khách hàng khác	**46.965.798.761**	-	**14.213.439.218**	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Vinh Thành	2.369.564.532	-	1.952.525.532	-
Công ty cổ phần Thiết bị - vật tư và công trình	-	-	1.474.975.872	-
Công ty TNHH Niềm Tin	9.250.806.795	-	-	-
Công ty cổ phần Việt Tân	10.942.331.082	-	-	-
Các đối tượng khác	24.403.096.352	-	10.785.937.814	-
Cộng	**46.965.798.761**	-	**14.213.439.218**	-

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Bên liên quan	-	-	-	-
Đối tượng khác	**27.288.450.514**	**-**	**60.026.294.855**	**-**
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.589.355	-	163.817.202	-
Tạm ứng	1.973.048.483	-	1.572.201.286	-
Phải thu khác	25.192.812.676	-	58.290.276.367	-
Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Vietlott (i)	*24.613.120.363*	-	*42.040.447.426*	-
Phải thu tiền phạt chậm thanh toán	-	-	*10.000.000.000*	-
Lãi dự thu	*369.198.630*	-	*398.414.383*	-
Phải thu khác	*210.493.683*	-	*5.851.414.558*	-
Cộng	**27.288.450.514**	**-**	**60.026.294.855**	**-**

(i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFONE-CTIN ngày 24 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19 tháng 12 năm 2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty ví điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.565.546.240	-	1.554.468.691	-
Cộng	**1.565.546.240**	**-**	**1.554.468.691**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	365.294.602	(7.481.818)	372.542.729	(7.481.818)
Công cụ, dụng cụ	25.813.330	-	25.813.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.827.586.743	(7.575.435.446)	33.244.712.726	(3.787.717.723)
Sản phẩm	163.085.448	(150.078.272)	163.085.448	(150.078.272)
Hàng hoá	109.480.426.027	(2.853.641.795)	10.273.628.337	(2.853.641.795)
Cộng	**182.862.206.150**	**(10.586.637.331)**	**44.079.782.570**	**(6.798.919.608)**

5.6 Chi phí chờ phân bổ

5.6.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Chi phí chờ kết chuyển	5.943.038.915	3.118.052.899
Cộng	**5.943.038.915**	**3.118.052.899**

5.6.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ trên 1 năm	4.689.918.866	6.877.253.879
Cộng	**4.689.918.866**	**6.877.253.879**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
Tại ngày 30/06/2026	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2026	-	8.248.769.013	8.248.769.013
Khấu hao trong kỳ	-	860.612.568	860.612.568
Tại ngày 30/06/2026	-	9.109.381.581	9.109.381.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	74.064.848.024	5.309.969.357	79.374.817.381
Tại ngày 30/06/2026	74.064.848.024	4.449.356.789	78.514.204.813

5.8 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	**18.714.920.748**	**18.714.920.748**
Số dư tại 30/06/2026	**18.714.920.748**	**18.714.920.748**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2026	**10.200.317.340**	**10.200.317.340**
Khấu hao trong kỳ	348.912.204	348.912.204
Số dư tại 30/06/2026	**10.549.229.544**	**10.549.229.544**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	**8.514.603.408**	**8.514.603.408**
Số dư tại 30/06/2026	**8.165.691.204**	**8.165.691.204**

Bất động sản đầu tư bao gồm:
+ 1.711 m2 (gồm tầng 3+4 Tòa nhà 4 tầng, tầng 2+3 Tòa nhà nhà 3 tầng) tại ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
+ 1.948 m2 của Toà nhà văn phòng 8 tầng tại 435 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.269.310.500 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận

Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 134.040.455 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Xây dựng cơ bản dở dang	99.286.053	205.473.378
Dự án xây dựng lắp đặt khác	*99.286.053*	*205.473.378*
Cộng	**99.286.053**	**205.473.378**

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	27.067.048.716	76.176.059.492	15.566.746.421	20.847.288.077	68.831.759.008	208.488.901.714
Mua trong kỳ	-	425.850.000	-	109.222.222	-	535.072.222
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	182.792.479	182.792.479
Tại ngày 30/06/2026	27.067.048.716	76.601.909.492	15.566.746.421	20.956.510.299	69.014.551.487	209.206.766.415
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Tại ngày 01/01/2026	16.705.561.954	42.863.599.115	10.309.745.542	19.349.036.418	65.036.199.163	154.264.142.192
Khấu hao trong kỳ	443.420.730	6.155.029.798	791.757.294	271.760.020	712.736.760	8.374.704.602
Tại ngày 30/06/2026	17.148.982.684	49.018.628.913	11.101.502.836	19.620.796.438	65.748.935.923	162.638.846.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	10.361.486.762	33.312.460.377	5.257.000.879	1.498.251.659	3.795.559.845	54.224.759.522
Tại ngày 30/06/2026	9.918.066.032	27.583.280.579	4.465.243.585	1.335.713.861	3.265.615.564	46.567.919.621
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2026	6.411.882.768	27.839.914.709	4.933.312.530	16.992.985.863	53.375.213.090	109.553.308.960
Tại ngày 30/06/2026	6.411.882.768	27.839.914.709	4.933.312.530	16.992.985.863	53.375.213.090	109.553.308.960

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 323.789.195 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 376.460.929 VND).

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***66.374.000.000***	***69.272.888.268***	***(159.731.732)***	***66.374.000.000***	***71.848.568.268***	***(159.731.732)***
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh (i)	22.500.000.000	22.340.268.268	(159.731.732)	22.500.000.000	22.340.268.268	(159.731.732)
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ & truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	11.107.620.000	-	8.049.000.000	13.683.300.000	-
Công ty CP ITTA (i)	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ và truyền thông (i)	625.000.000	625.000.000		625.000.000	625.000.000	
Cộng	**66.374.000.000**	**69.272.888.268**	**(159.731.732)**	**66.374.000.000**	**71.848.568.268**	**(159.731.732)**

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/6/2026.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	15,38%	15,38%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	10%	10%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hồ Chí Minh	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Bên liên quan	**642.901.869**	**508.325.177**
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	578.193.160	254.185.014
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	64.708.709	103.177.443
Công ty Cổ phần ITTA	-	150.962.720
Nhà cung cấp khác	**682.776.050.762**	**446.137.179.630**
Huawei International Pte Ltd	490.068.364.061	313.725.243.620
Pay Orbit PTY,. Ltd	88.582.620.069	55.505.589.045
Các đối tượng khác	104.125.066.632	76.906.346.965
Cộng	**683.418.952.631**	**446.645.504.807**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Bên liên quan	**1.119.097.655**	**1.688.656.640**
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.119.097.655	1.688.656.640
Người mua trả tiền trước khác	**56.443.695.056**	**97.919.717.300**
Cục Thuế		11.725.020.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	24.053.436.477	55.514.662.407
Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam	8.422.634.701	19.315.801.891
Binh chủng Thông tin liên lạc	16.379.560.800	-
Các đối tượng khác	7.588.063.078	11.364.233.002
Cộng	**57.562.792.711**	**99.608.373.940**

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Chi phí lãi vay phải trả	682.004.384	236.582.210
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	68.533.390.018	34.207.775.196
Cộng	**69.215.394.402**	**34.444.357.406**

5.15 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Doanh thu cho thuê (i)	16.536.366.766	8.087.988.923
Cộng	**16.536.366.766**	**8.087.988.923**

(i) Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là số tiền Công ty đã nhận trước tiền cho thuê mặt bằng, Inbuildings; dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật không quá 12 tháng.

5.16 Các khoản phải trả khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 Giá trị *VND*	01/01/2026 Giá trị *VND*
Bên liên quan	**26.685.477.721**	**26.296.569.598**
Tổng Công ty Truyền thông - Phải trả hoa hồng đại lý và trả thưởng	25.911.525.892	25.534.749.269
Công ty Cổ phần ITTA	527.800.792	515.669.292
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội (HTE)	246.151.037	246.151.037
Các đối tượng khác	**43.582.064.401**	**45.480.824.743**
Kinh phí công đoàn	3.077.864.949	2.847.601.449
Bảo hiểm xã hội	-	4.845.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	380.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.596.142.790	139.550.000
Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	28.081.453.722	26.001.967.789
Phải trả hoa hồng đại lý và trả thưởng - Trung tâm Dịch vụ số MobiFone - CN Tổng Công ty Viễn thông	5.860.188.332	5.607.272.060
Phải trả khác	4.966.414.608	10.879.208.445
Cộng	**70.267.542.122**	**71.777.394.341**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026 Giá trị *VND*	01/01/2026 Giá trị *VND*
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	-	**1.296.592.790**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.296.592.790
Cộng	-	**1.296.592.790**

5.17 Dự phòng phải trả

5.17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án	4.658.249.997	63.050.624
Dự phòng quỹ tiền lương	-	14.500.000.000
Dự phòng phải trả khác	14.260.000	-
Cộng	**4.672.509.997**	**14.563.050.624**

5.17.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án	957.967.954	5.616.217.951
Cộng	**957.967.954**	**5.616.217.951**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 01/01/2026 VND	Số phải nộp 01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu 30/06/2026 VND	Số phải nộp 30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.708.501	71.713.840.946	72.534.806.229	819.256.782	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.079.106.546	8.976.557.928	8.079.106.546	-	8.976.557.928
Thuế thu nhập cá nhân	-	632.492.805	3.267.906.468	2.873.854.982	-	1.026.544.291
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	88.166.624	88.166.624	-	-
Các loại thuế khác	-	2.686.106.760	6.405.026.877	8.846.280.257	-	244.853.380
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	954.309	954.309	-	-
Cộng	**-**	**11.399.414.612**	**90.452.453.152**	**92.423.168.947**	**819.256.782**	**10.247.955.599**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (i)	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	63.142.983.641	63.142.983.641	63.142.983.641
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	88.945.772.879	88.945.772.879	88.945.772.879	235.144.954.156	235.144.954.156	235.144.954.156
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (iii)	254.717.433.178	254.717.433.178	254.717.433.178	-	-	-
Cộng	**407.663.206.057**	**407.663.206.057**	**407.663.206.057**	**298.287.937.797**	**298.287.937.797**	**298.287.937.797**

5.19.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-250787/HĐCTD.CRC ký ngày 04/11/2025:
- Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: Tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm).
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- Biện pháp đảm bảo: bằng tài sản đảm bảo là: khu nhà làm việc 04 tầng tại 158/2 Hồng Mai, P. Quỳnh Lôi, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCNQSDD, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 495750 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 21/02/2011.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 64.000.000.000 VND.

(ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/204/HĐTD ký ngày 10/10/2025:
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 88.945.772.879 VND.
- Biện pháp đảm bảo: tín chấp.

(iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 05/11/2025:
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 05/11/2026. Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 254.717.433.178 VND
- Biện pháp đảm bảo: tín chấp.

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Kỳ trước					
Số dư tại 01/01/2025	**321.850.000.000**	**2.512.000.000**	**96.915.896.964**	**234.942.283.379**	**656.220.180.343**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.860.328.939	17.860.328.939
Trả cổ tức	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.961.125.306)	(2.961.125.306)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(936.596.936)	(936.596.936)
Số dư tại 30/06/2025	**321.850.000.000**	**2.512.000.000**	**96.915.896.964**	**216.719.890.076**	**637.997.787.040**
Kỳ này					
Số dư tại 01/01/2026	**321.850.000.000**	**2.512.000.000**	**96.915.896.964**	**230.660.922.703**	**651.938.819.667**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	37.217.931.532	37.217.931.532
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(3.027.489.621)	(3.027.489.621)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(957.576.084)	(957.576.084)
Số dư tại 30/06/2026	**321.850.000.000**	**2.512.000.000**	**96.915.896.964**	**231.708.788.530**	**652.986.685.494**

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/CTIN ngày 29 tháng 4 năm 2026. Chi tiết:
- Chia cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 10 %/Vốn điều lệ.
- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi: 2.961.125.306 VND. Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 936.596.936 VND.

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Cổ đông tổ chức	119.962.630.000	37,27%	108.539.630.000	33,72%
Cổ đông cá nhân	201.887.370.000	62,73%	213.310.370.000	66,28%
Cộng	**321.850.000.000**	**100%**	**321.850.000.000**	**100%**

5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	321.850.000.000	321.850.000.000
Vốn góp cuối kỳ	321.850.000.000	321.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.185.000.000	32.185.000.000

5.20.4 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**32.185.000**	**32.185.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**32.185.000**	**32.185.000**
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**32.185.000**	**32.185.000**
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

5.21 Tài khoản ngoại bảng

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	10.114,68	263.307.082

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng hóa	1.203.142.323.390	389.309.328.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.553.724.445	85.919.645.599
Cộng	**1.294.696.047.835**	**475.228.974.342**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.137.761.066.799	352.087.433.408
Giá vốn cung cấp dịch vụ	61.647.802.111	57.109.641.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.787.717.723	-
Cộng	**1.203.196.586.633**	**409.197.074.746**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.990.136.301	4.437.509.209
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.377.600.000	2.913.210.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.850.921.762	1.358.026.433
Cộng	**19.218.658.063**	**8.708.745.642**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Lãi tiền vay	6.955.413.500	3.789.616.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.742.532.049	4.066.734.027
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	176.735.691
Phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	1.349.844.529	1.821.862.894
Cộng	**10.047.790.078**	**9.854.949.174**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên	6.286.210.442	9.458.443.458
Chi phí vật liệu, bao bì	-	66.813
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.958.866	35.773.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	977.020.332	971.187.000
Chi phí bảo hành	4.387.533.374	7.707.672.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.757.668	866.337.654
Chi phí bằng tiền khác	12.923.188.869	8.456.121.534
Cộng	**25.453.669.551**	**27.495.602.310**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	10.916.051.729	14.209.598.064
Chi phí vật liệu quản lý	-	5.675.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.162.973	223.168.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	669.670.712	691.768.488
Thuế, phí và lệ phí	419.145.943	590.230.966
Chi phí dự phòng	379.488.964	982.270.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.141.171.703	2.427.488.544
Chi phí bằng tiền khác	4.615.329.257	6.105.603.058
Cộng	**20.457.021.281**	**25.235.804.104**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đế 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đế 30/06/2025
	VND	*VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.803.704	227.272.727
Chi phí hoàn nhập bảo hành công trình	-	83.088.837
Thu nhập từ công nợ không phải trả	9.828.267.980	-
Thưởng doanh số	6.568.263.925	9.234.968.455
Các khoản khác	355.270.494	59.280.432
Cộng	**16.755.606.103**	**9.604.610.451**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	3.150.000	22.440.608
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	345.228.868	930.929.393
Chi phí tổn thất của khoản công nợ không thu hồi được do không đáp ứng điều kiện thanh toán	24.968.190.484	-
Các khoản khác	4.185.646	9.042.517
Cộng	**25.320.754.998**	**962.412.518**

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**46.194.489.460**	**20.796.487.583**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**(1.311.699.817)**	**(6.115.694.358)**
Các khoản điều chỉnh tăng	11.497.350.729	1.198.593.105
Các khoản chi phí không được trừ	*11.497.350.729*	*184.031.468*
Lỗ CLTG phải thu và tiền kỳ này	-	*1.014.561.637*
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.809.050.546)	(7.314.287.463)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(5.377.600.000)*	*(2.913.210.000)*
Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	*(3.148.137.768)*	*(3.789.616.560)*
Chi phí thuế TNDN đã loại trừ năm trước	*(4.283.312.778)*	*(611.460.903)*
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**44.882.789.643**	**14.680.793.225**
Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*
Thuế TNDN	**8.976.557.928**	**2.936.158.644**
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.976.557.928**	**2.936.158.644**

Trong kỳ, ngoài các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	37.217.931.532	17.860.328.939
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	37.217.931.532	17.860.328.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.156**	**555**

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2026, theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2026 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong kỳ, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 số tiền 2.961.125.306 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/CTIN ngày 29/04/2026. Giá trị này tác động đến Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 do Công ty không xác định được giá trị phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2025.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	*VND*
Chi phí nhân công	33.234.580.341	41.764.763.537
Chi phí nguyên liệu	232.228.172	2.671.169.097
Chi phí công cụ dụng cụ	762.351.807	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.584.229.374	6.875.015.199
Thuế, phí, lệ phí	419.145.943	590.230.966
Chi phí bảo hành	4.387.533.374	7.707.672.593
Chi phí dự phòng	4.167.206.687	982.270.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.895.880.587	38.797.907.012
Chi phí khác bằng tiền	22.573.047.414	20.415.694.135
Cộng	**122.256.203.699**	**119.804.723.437**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thực thu từ đi vay

	Từ 01/01/2026 đế 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đế 30/06/2025
	VND	*VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	407.663.206.057	396.283.815.656

7.2 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	298.287.937.797	323.060.184.649

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	30/06/2026		Giá trị ghi sổ 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	370.074.089.608	-	525.213.146.090	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.196.644.548.043	(3.198.068.494)	846.774.100.013	(2.848.701.280)
Đầu tư tài chính	66.374.000.000	(159.731.732)	66.374.000.000	(159.731.732)
Cộng	**1.633.092.637.651**	**(3.357.800.226)**	**1.438.361.246.103**	**(3.008.433.012)**

	30/06/2026	Giá trị ghi sổ 01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	407.663.206.057	298.287.937.797
Phải trả người bán và phải trả khác	753.686.494.753	519.719.491.938
Chi phí phải trả	69.215.394.402	34.444.357.406
Cộng	**1.230.565.095.212**	**852.451.787.141**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	370.074.089.608	-	-	370.074.089.608
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.191.880.933.309	1.565.546.240	-	1.193.446.479.549
Đầu tư tài chính	-	-	66.214.268.268	66.214.268.268
Cộng	**1.561.955.022.917**	**1.565.546.240**	**66.214.268.268**	**1.629.734.837.425**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	525.213.146.090	-	-	525.213.146.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	842.370.930.042	1.565.546.240	-	843.936.476.282
Đầu tư tài chính	-	-	66.214.268.268	66.214.268.268
Cộng	**1.367.584.076.132**	**1.565.546.240**	**66.214.268.268**	**1.435.363.890.640**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	407.663.206.057	-	-	407.663.206.057
Phải trả người bán và phải trả khác	753.686.494.753	-	-	753.686.494.753
Chi phí phải trả	69.215.394.402	-	-	69.215.394.402
Cộng	**1.230.565.095.212**	**-**	**-**	**1.230.565.095.212**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	298.287.937.797	-	-	298.287.937.797
Phải trả người bán và phải trả khác	518.422.899.148	1.296.592.790	-	519.719.491.938
Chi phí phải trả	34.444.357.406	-	-	34.444.357.406
Cộng	**851.155.194.351**	**1.296.592.790**	**-**	**852.451.787.141**

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT	579.000.000	575.320.000
Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT	-	425.520.000
Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT	-	369.866.668
Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	565.920.000	515.544.000
Lê Ánh Dương	Phó Tổng giám đốc	470.720.000	-
Lê Thanh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/1/2026)	392.781.920	-
Nguyễn Đình Du	Trưởng BKS	297.500.000	293.520.000
Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên BKS	323.309.600	296.520.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	*VND*
Bán hàng		**1.074.296.683.061**	**183.138.170.354**
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	675.673.635.240	181.647.625.746
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	397.807.833.599	266.228.600
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	267.813.590	669.490.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	547.400.632	554.825.468
Mua hàng		**2.915.399.531**	**4.207.838.882**
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	2.165.319.318	3.367.832.161
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	355.060.014	583.255.582
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	395.020.199	250.866.139
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT		5.885.000
Cổ tức đã trả		**-**	**10.117.108.000**
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam		-	10.117.108.000
Cổ tức nhận được		**5.377.600.000**	**2.188.800.000**
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	377.600.000	188.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	5.000.000.000	2.000.000.000

Số dư với các bên liên quan khác:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.
Năm tài chính 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Công ty đã áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố để trình bày lại số dư đầu kỳ đối với các khoản mục: Phải trả cổ tức, lợi nhuận. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
Bảng cân đối kế toán			**Báo cáo tình hình tài chính**			
Phải trả ngắn hạn khác	319	73.046.834.435	Phải trả ngắn hạn khác	320	71.777.394.341	(1.269.440.094)
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.269.440.094	1.269.440.094

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lê Thanh Sơn	**Nguyễn Ngọc Sơn**	**Đỗ Mai Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026